

Số: 06/2025/TT-BD TTG

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## THÔNG TƯ

### Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 7 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định của pháp luật, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
2. Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ trong trường hợp địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo (sau đây gọi là cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh).
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo**

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo gồm:

- a) Danh mục chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Nội dung chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo với các nội dung sau:

- a) Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- b) Tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.
- c) Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- d) Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- đ) Tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư.

2. Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo, cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp báo cáo thông tin thống kê cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Thông tư số 05/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc hết hiệu lực.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Cục Thống kê (Bộ Tài chính);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, KHTC (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*[Handwritten Signature]*

**Nông Thị Hà**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC**  
**DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BD TTG, ngày 25/6/2025  
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
		<b>I. Các chỉ tiêu liên quan đến dân tộc thiểu số, tín ngưỡng, tôn giáo</b>
		<b>1. Dân số người dân tộc thiểu số</b>
1.	0101	Dân số người dân tộc thiểu số
2.	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số
3.	0103	Số hộ dân tộc thiểu số
4.	0104	Quy mô hộ dân tộc thiểu số
5.	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số
6.	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số
7.	0107	Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số
8.	0108	Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số
9.	0109	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh
10.	0110	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống
11.	0111	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn
		<b>2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số</b>
12.	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
13.	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế
14.	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
15.	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số
16.	0205	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp
17.	0206	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm
18.	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
19.	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh
		<b>3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số</b>
20.	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
21.	0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
		<b>4. Nghèo và an sinh xã hội</b>
22.	0401	Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
23.	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số
24.	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số
25.	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi
26.	0405	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi
27.	0406	Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số
28.	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật
29.	0408	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa
30.	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do
31.	0410	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư
		<b>5. An toàn xã hội và an ninh trật tự</b>
32.	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
33.	0502	Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy
34.	0503	Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán
35.	0504	Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới
		<b>6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số</b>
36.	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình
37.	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
38.	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình
39.	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình
40.	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông
41.	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình
42.	0607	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình
43.	0608	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình
44.	0609	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng
45.	0610	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/ đài địa phương
46.	0611	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/ địa phương
47.	0612	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet
		<b>7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số</b>
48.	0701	Số lượng trường phổ thông trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
49.	0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số
50.	0703	Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn
51.	0704	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ
52.	0705	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết Tiếng Việt
53.	0706	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo
54.	0707	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông
55.	0708	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học
56.	0709	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban
57.	0710	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
58.	0711	Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ
59.	0712	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số
60.	0713	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm
		<b>8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số</b>
61.	0801	Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)
62.	0802	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ
63.	0803	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi
64.	0804	Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số
65.	0805	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế
66.	0806	Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản
67.	0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai của người dân tộc thiểu số
68.	0808	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại
69.	0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế
70.	0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)
71.	0811	Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
72.	0812	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi
73.	0813	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi
74.	0814	Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
75.	0815	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
76.	0816	Số lượng, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh
77.	0817	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/ AIDS

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
78.	0818	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi
		<b>9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số</b>
79.	0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
80.	0902	Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
81.	0903	Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số
82.	0904	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hoá từ trung tâm xã đến các thôn bản
83.	0905	Tình trạng đường giao thông đến trung tâm xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
84.	0906	Số lượng chợ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
85.	0907	Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
86.	0908	Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
87.	0909	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia
88.	0910	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia
89.	0911	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
90.	0912	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố
91.	0913	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh
92.	0914	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở
93.	0915	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số
		<b>10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số</b>
94.	1001	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương
95.	1002	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số
96.	1003	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
97.	1004	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp xã trở lên
98.	1005	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số
99.	1006	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội
100.	1007	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số
		<b>11. Tôn giáo</b>
101.	1101	Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo, số tổ chức tôn giáo trực thuộc, Số tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo
102.	1102	Số lượng tín đồ các tôn giáo
103.	1103	Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo
104.	1104	Số lượng cơ sở tôn giáo
		<b>II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo</b>
		<b>12. Nhân lực cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo</b>
105.	1201	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp
106.	1202	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo
107.	1203	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
		<b>13. Tài chính cho công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo</b>
108.	1301	Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi
109.	1302	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số